

2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12 NĂM 2022

31

THÁNG 12



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Điểm nổi bật	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động hệ số an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Các cấu phần vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Tổng quan về quản trị rủi ro	9
Khẩu vị rủi ro	9
Cơ cấu quản trị	10
Kiểm tra sức chịu đựng	10
Dữ liệu rủi ro	10
Tiên phong áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế theo Hiệp định Basel	11
Thành tựu và giải thưởng	11
Rủi ro tín dụng	12
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	12
Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro	14
Áp dụng IFRS9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	14
Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19	15
TSCRR tín dụng	16
Sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	17
TSCRR tín dụng theo ngành	19
Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	22
TSCRR tín dụng đối tác	23
Rủi ro thị trường	24
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	24
Chiến lược tự doanh	24
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	24
Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ	24
TSCRR thị trường	25
Rủi ro hoạt động	26
Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động	26
Quản lý kinh doanh liên tục	27
TSCRR hoạt động	28

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	16
Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	16
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	17
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ	17
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	18
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	18
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	18
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	20
Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	22
Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	23
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	23
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	25
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	28

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	30
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	31
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	34

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn so với yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13. Từ năm 2021, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy trình tính toán CAR của VPBank đã được tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ mỗi nửa năm bởi các công ty kiểm toán hàng đầu Việt Nam.

Để ứng phó với tình hình COVID-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. Thông tư 14/2021/TT-NHNN, điều chỉnh của Thông tư 01, quy định rằng, việc tái cơ cấu thời hạn trả nợ được phép thực hiện đến tháng 6/2022. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel và tính toán vốn yêu cầu tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch COVID-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/12/2022 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động của chúng.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) trên cơ sở hợp nhất tăng 0.63% lên mức 14.90%, chủ yếu đến từ việc tăng vốn trong năm 2022. Tuy nhiên, CAR riêng lẻ giảm do các khoản đầu tư của VPBank vào công ty con bị khấu trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



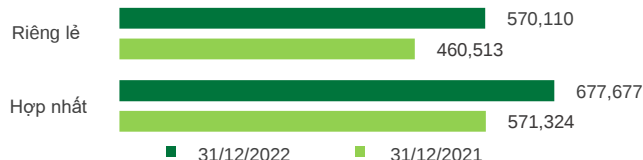
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 497,137 tỷ đồng; hợp nhất: 566,706 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 600,990 tỷ đồng; hợp nhất: 672,025 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản có rủi ro tín dụng bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 88.79% và 89.97%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng

cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có bốn công ty con, bao gồm Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank, Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC, Công ty CP chứng khoán VPBank, và Công ty CP Bảo hiểm OPES, với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 100%, 50%, 99.9%, và 98%. Cả bốn công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Quản lý Tài sản VPBank
(VPB AMC)



Công ty Tài chính TNHH VPBank SMBC
(VPB SMBC FC)



Công ty CP Chứng khoán VPBank
(VPBankS)



Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES
(OPES)

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có công ty con là công ty bảo hiểm (OPES) nên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng cách loại trừ OPES khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con là công ty bảo hiểm khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,658	2,658	2,658	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,388	9,388	9,388	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	61,079	61,079	60,722	357	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	128	128	-	128	(460) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	361,673	361,673	361,673	-	-	-
Mua nợ	g	5,470	5,470	5,470	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	82,718	82,718	82,718	-	-	-
Góp vốn	i	21,564	21,564	256	-	-	21,308
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	49,336	49,336	49,336	-	-	-
Tổng		594,014	594,014	572,221	485	(460)	21,308

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,658	2,658	2,658	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,935	9,935	9,935	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	47,966	47,946	47,589	357	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	7,851	7,453	7,453 ⁽⁴⁾	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(15)	(15)	-	(15)	(460) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	438,338	438,338	438,338	-	-	-
Mua nợ	g	900	900	900	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	83,328	83,217	83,217	-	-	-
Góp vốn	i	189	790	790	-	-	645
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, k	53,841	53,280	53,280	-	-	-
Tổng		644,991	644,502	644,160	342	(460)	645

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó, các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.
(4) Một số giao dịch không được phân loại vào sổ kinh doanh do chưa đáp ứng được yêu cầu về dữ liệu giá thị trường tham chiếu, nên được áp dụng theo khung rủi ro tín dụng.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Trong quá trình rà soát hàng năm, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện Quy chế đánh giá chất lượng tài sản và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Quy định xây dựng các nguyên tắc và quy trình quản lý CAR, xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận chức năng, đơn vị liên quan và một quy trình tính toán CAR chặt chẽ.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eye principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Sau khi tính toán CAR & TSCRR, quy trình quản lý CAR được thực thi. Kết quả tính toán được báo cáo cho NHNN và các Ủy ban nội bộ liên quan cũng như được theo dõi dựa trên các ngưỡng cảnh báo.

Kế hoạch vốn

Từ tháng 2/2020, VPBank chính thức áp dụng thành công trụ cột II của Basel II - Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 2 năm so với thời hạn NHNN quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Kể từ thời điểm này, VPBank đã tiến hành đánh giá ICAAP định kỳ mỗi 6 tháng, với mục tiêu phản ánh thay đổi của các yếu tố vĩ mô lên môi trường kinh doanh và tình hình thực tế của Ngân hàng. Trước những tác động tiêu cực của điều kiện kinh tế-chính trị toàn cầu đối với phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 như (i) căng thẳng chiến tranh Nga-Ukraine dẫn đến gián đoạn nguồn cung kéo dài, trừng phạt kinh tế lẫn nhau; cũng như

(ii) thắt chặt chính sách tiền tệ trên toàn cầu để hạn chế lạm phát gia tăng; việc triển khai ICAAP đã giúp VPBank điều chỉnh kế hoạch vốn 3 năm kịp thời và hiệu quả, đảm bảo mức vốn cơ sở:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;
- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng, góp phần nâng mức xếp hạng tín nhiệm nhằm gia tăng sự tin tưởng của cổ đông và nhà đầu tư;
- Tối ưu hóa các cơ hội kinh doanh, đồng thời đảm bảo phù hợp với mục tiêu hoạt động, chiến lược của Ngân hàng, và đáp ứng kỳ vọng của cổ đông cùng nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 3 năm được xây dựng đối với cả mức vốn tự có và vốn kinh tế của Ngân hàng. Trong đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng vốn.

- **Khẩu vị rủi ro** – được thể hiện hàng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR năm 2023 – 2025 nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 10% (cao hơn 2% so với hệ số CAR quy định của NHNN) trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- **Vốn kinh tế** – Ngân hàng tính toán Vốn kinh tế cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

Cụ thể, ICAAP tại VPBank được thực hiện theo 6 bước:

- Nhận dạng và đo lường rủi ro trọng yếu;
- Kiểm tra sức chịu đựng về vốn;
- Xác định vốn tự có mục tiêu và vốn tự có dự kiến;
- Xây dựng kế hoạch vốn;
- Giám sát về mức đủ vốn và quản lý vốn;
- Rà soát ICAAP định kỳ.

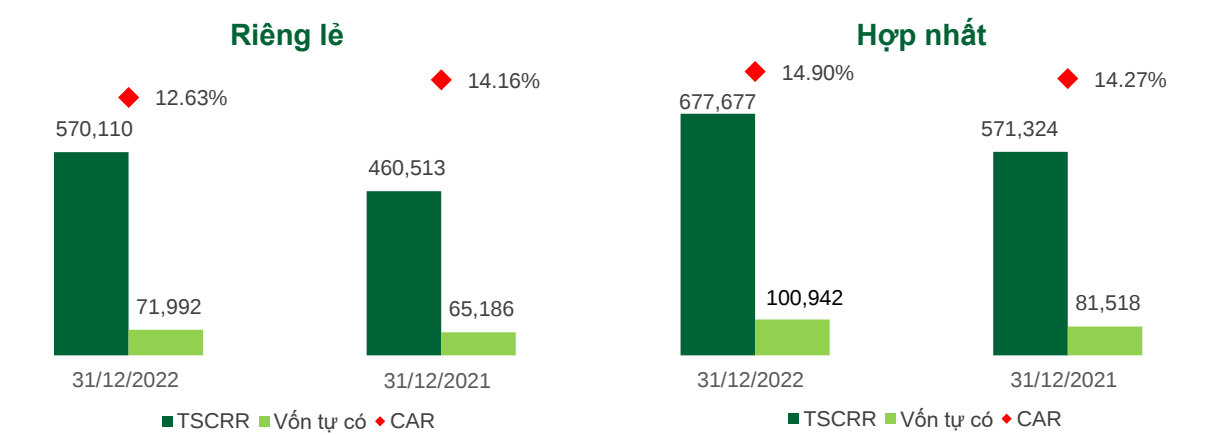
Biến động hệ số an toàn vốn

Tại thời điểm 31/12/2022, hệ số CAR hợp nhất tăng 0.63% lên 14.90% so với Quý 4 năm 2021. Trong khi đó, hệ số CAR riêng lẻ của ngân hàng giảm 1.53% còn 12.63%, nguyên nhân chủ yếu do VPBank tăng 15.7 nghìn tỷ đồng đầu tư vào các công ty con trong năm 2022, phần đầu tư này sẽ bị khấu trừ khỏi vốn tự có trên cơ sở riêng lẻ.

Trong năm 2022, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu theo TBKVRR năm 2023 – 2025 là 10%.

So với 31/12/2021, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 23.8% và TSCRR hợp nhất tăng 18.6%, trong khi vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 10.4% và 23.8%.

Chi tiết biến động của vốn tự có và TSCRR của mỗi loại rủi ro được trình bày tại phần Vốn tự có (trang 6 đến 8) và từng phần riêng của Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường và Rủi ro hoạt động (trang 12 đến 29).



Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		31/12/2022		31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	570,110	677,677	460,513	571,324
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	497,137	566,707	394,057	463,603
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	2,900	2,950	3,029	3,067
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	64,314	102,275	45,648	85,720
	Tài sản có rủi ro Thị trường	5,759	5,745	17,779	18,934
B	Tổng vốn yêu cầu	45,609	54,215	36,841	45,706
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	39,771	45,337	31,525	37,088
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	232	236	242	245
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	5,145	8,182	3,652	6,858
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	461	460	1,422	1,515
C	Vốn tự có	71,992	100,942	65,186	81,518
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	95,548	96,762	76,039	78,372
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	(2,248)	4,825	(5,213)	3,146
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	21,308	645	5,640	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	16.76%	14.28%	16.51%	13.72%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	12.63%	14.90%	14.16%	14.27%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Nợ thứ cấp hợp lệ để tính vào vốn cấp 2 cần phải thỏa mãn các điều kiện của NHNN về vốn cấp 2 được nêu tại phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: tối thiểu là 5 năm;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Tại thời điểm 31/12/2022, VPBank không có công cụ nợ thứ cấp đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2.

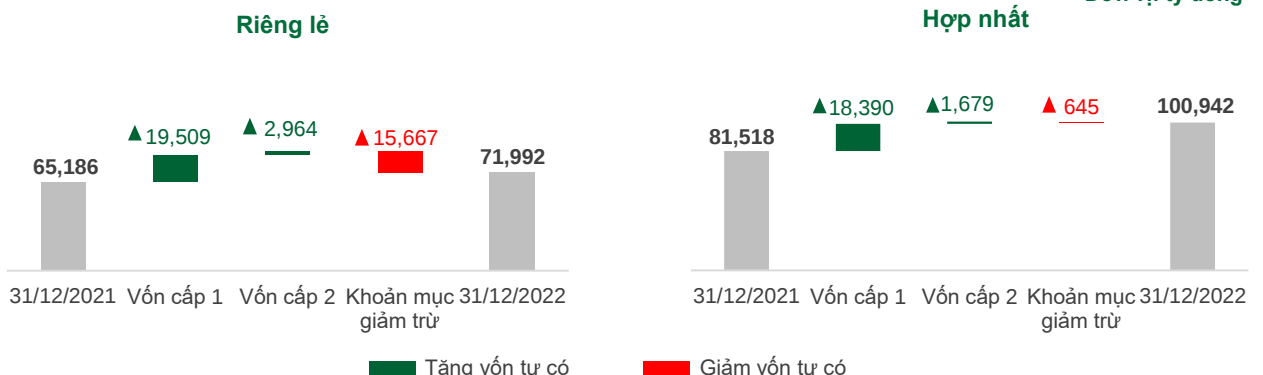
Biến động vốn tự có

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 6.8 nghìn tỷ đồng và 19.4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là do tăng trưởng Vốn cấp 1 đến từ lợi nhuận thu về trong năm 2022.

Trong đó, Vốn Cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 19.5 nghìn tỷ đồng và 18.4 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, Vốn Cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất đều tăng, nguyên nhân đến từ việc giảm 2.5 nghìn tỷ đồng đầu tư vào nợ thứ cấp của các tổ chức tín dụng khác.

Biến động vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	31/12/2022	31/12/2021
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			95,548	76,039
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑(1)÷(7)			96,431	77,800
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	67,434	45,057
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	959	1,375
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	723	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,374	5,456
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	19,941	24,612
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	-	77
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑(8)÷(10)			883	1,761
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	883	1,761
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			(2,248)	(5,213)
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑(11)÷(16)			2,174	1,678
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		2,174	1,678
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18) + (19)			4,422	6,891
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		4,422	6,891
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			21,308	5,640
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		5,576	5,576
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		15,732	64
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có riêng lẻ (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			71,992	65,186

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	31/12/2022	31/12/2021
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		96,762	78,372
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum(1)÷(8)$		97,704	80,133
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	67,434
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,804
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	2,699
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,030
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	16,737
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	-
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		77
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)÷(11)$		942	1,761
9	Lợi thế thương mại		59
10	Lỗi lũy kế		-
11	Cổ phiếu quỹ	p	-
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)		4,825	3,146
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)÷(18)$		9,247	10,037
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		-
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	2,592	2,131
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		4,422	6,891
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	6,655	7,906
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung		4,422	6,891
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		645	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	645	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		100,942	81,518

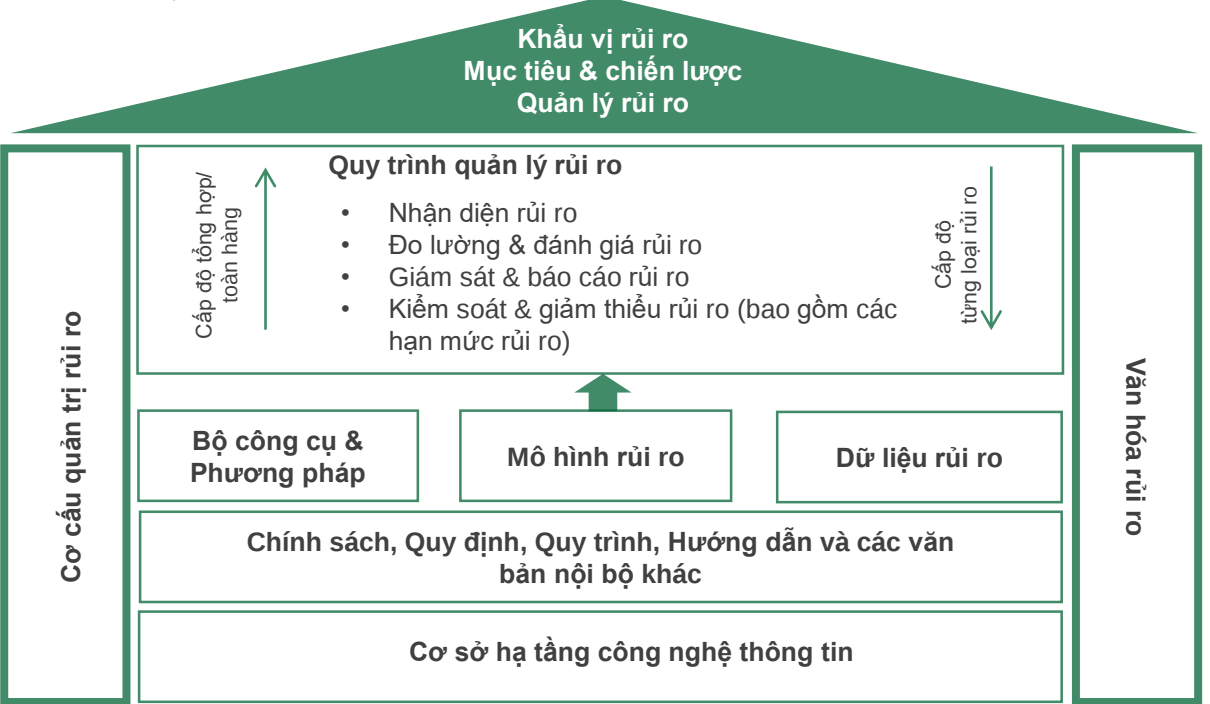
Tổng quan về quản trị rủi ro

Nhằm đảm bảo công tác quản trị rủi ro của toàn bộ Ngân hàng có hiệu quả và chất lượng cao, VPBank đã tích hợp quản trị rủi ro vào từng hoạt động thông qua việc xây dựng một khung quản lý rủi ro toàn diện. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được xây dựng với mục tiêu tạo lập các nguyên tắc chính trong công tác nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh trong các hoạt động của Ngân hàng theo hướng tiếp cận từ trên xuống (theo cấp độ tổng hợp/toàn hàng) và từ dưới lên (theo cấp độ từng loại rủi ro).

Chiến lược và mục tiêu quản lý rủi ro cấp cao và khẩu vị rủi ro do HĐQT quyết định với mục tiêu tạo lập định hướng từ các lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng và thúc đẩy văn hóa rủi ro của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn xây dựng một hệ thống chính sách và quy định nội bộ toàn diện phân tầng từ chiến lược quản lý rủi ro tổng quát tới các chỉ tiêu chiến lược/hạn mức rủi ro nhằm quản lý từng loại rủi ro trọng yếu. Các chỉ tiêu chiến lược/hạn mức rủi ro được thiết lập với mục đích hỗ trợ việc tuân thủ và nhất quán với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, do vậy công tác giám sát và kiểm soát tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro luôn được đảm bảo. Các chính sách quản lý rủi ro nội bộ được rà soát thường xuyên nhằm phản ánh các thay đổi của điều kiện thị trường, sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

VPBank, thông qua hoạt động đào tạo thường xuyên, hệ thống tiêu chuẩn và và quản lý thường xuyên, hướng đến việc thúc đẩy môi trường kiểm soát có kỷ luật và tinh thần xây dựng cùng việc gắn kết văn hóa quản trị rủi ro với các hoạt động của Ngân hàng, qua đó toàn bộ CBNV hiểu rõ về vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân.



Khẩu vị rủi ro

Khẩu vị rủi ro là một tuyên bố ở mức độ tổng hợp về các loại rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong phạm vi khả năng của mình nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược và mục tiêu kế hoạch kinh doanh. Tại VPBank, khẩu vị rủi ro được truyền tải thông qua Tuyên bố Khẩu vị rủi ro (KVRR) và Chiến lược Quản lý rủi ro (bao gồm chiến lược cho từng loại rủi ro trọng yếu) đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có thể hiểu và tuân thủ nghiêm ngặt.

Tuyên bố KVRR do HĐQT phê duyệt được xây dựng cho thời gian tối thiểu 3 năm nhưng không quá 5 năm tiếp theo và được rà soát, đánh giá định kỳ (tối thiểu mỗi năm 1 lần) và đánh giá đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý.

Nội dung của Tuyên bố KVRR được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với kế hoạch kinh doanh, kế hoạch vốn và chiến lược của VPBank trong ngắn hạn và dài hạn. Tuyên bố KVRR phản ánh chính xác mức độ rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận và đảm bảo mức độ chấp nhận rủi ro tương thích với mục tiêu chiến lược hằng năm nhằm duy trì hồ sơ rủi ro của Ngân hàng ở mức độ an toàn. Tuyên bố KVRR cho giai đoạn 2022 – 2024 xác định CAR ở mức 10% trong điều kiện kinh doanh bình thường và mức 8% trong kịch bản bất lợi. Trước những thay đổi gần đây của môi trường kinh doanh và thị trường, VPBank tiếp tục duy trì giới hạn CAR trong KVRR ở mức 10% trong điều kiện kinh doanh bình thường cho giai đoạn 2023 – 2025, thể hiện sự tự tin của Ngân hàng đối với mức độ an toàn vốn.

Cơ cấu quản trị

Hoạt động quản lý và kiểm soát rủi ro của VPBank được thể hiện thông qua mô hình 3 tuyến bảo vệ.

Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm các đơn vị kinh doanh, vận hành và đơn vị hỗ trợ nơi trực tiếp phát sinh rủi ro. Tuyến bảo vệ thứ nhất chịu trách nhiệm liên tục nhận diện, đánh giá, giảm thiểu và báo cáo rủi ro.

Tuyến bảo vệ thứ hai được tổ chức tại Khối Quản trị rủi ro và Khối Pháp Chế và Kiểm soát tuân thủ. Trong đó, bộ phận quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thiết lập chính sách, quy định, quy trình, mô hình nội bộ nhằm quản lý rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro độc lập với tuyến bảo vệ thứ nhất; bộ phận giám sát tuân thủ đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp luật hiện hành.

Tuyến bảo vệ thứ ba, kiểm toán nội bộ, được phân tách chức năng đảm bảo đủ mức độ tách biệt và độc lập và là tầng kiểm soát cuối cùng, đảm bảo đánh giá khách quan về mức độ hiệu quả của khung quản lý rủi ro và công tác quản trị rủi ro.

Các cấp quản lý (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro) trực tiếp tham gia quản lý hệ thống 3 tuyến bảo vệ và có trách nhiệm cao nhất và cuối cùng về khung quản lý rủi ro của VPBank, đảm bảo bất kỳ quyết định có rủi ro nào cũng được đưa ra phù hợp với các giá trị và chiến lược kinh doanh đã xây dựng, phù hợp lợi ích của các bên liên quan đồng thời nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, khả năng chịu rủi ro của Ngân hàng và phù hợp với văn hóa rủi ro tổng thể của VPBank.

Kiểm tra sức chịu đựng

Theo yêu cầu của NHNN, việc đánh giá mức độ đủ vốn tại VPBank được thực hiện định kỳ với khung kiểm tra sức chịu đựng, nhằm đánh giá tác động của những biến động bất lợi trong môi trường kinh doanh cũng như tình hình kinh tế vĩ mô đến mức độ đủ vốn của ngân hàng. Năm 2022, trước những tác động phức tạp của nền kinh tế-chính trị toàn cầu khiến kinh tế vĩ mô biến động mạnh, VPBank đã thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn cho 3 năm tới với tần suất định kỳ 6 tháng/lần để cập nhật kịp thời những biến động của kinh tế vĩ mô và tình hình kinh doanh hiện tại.

Để áp dụng thông lệ quốc tế và tuân thủ yêu cầu của NHNN, ba kịch bản vĩ mô (với mức độ nghiêm trọng tăng dần) được xây dựng để phản ánh điều kiện kinh tế Việt Nam. Các biến vĩ mô mang tính đại diện cao được sử dụng trong các kịch bản này để phản ánh bức tranh tổng thể về nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, các kịch bản được xây dựng dựa

trên dự báo của các tổ chức uy tín, sử dụng phương pháp mô phỏng dữ liệu lịch sử và mô hình dự báo nội bộ. Do xung đột giữa Nga – Ukraine và lạm phát gia tăng đã tác động xấu đến nền kinh tế, các giả định về biến động của các yếu tố vĩ mô này đã nhanh chóng được đưa vào xây dựng kịch bản căng thẳng, từ đó đánh giá tác động đến hoạt động của Ngân hàng, cũng như khả năng phục hồi của Ngân hàng trước tình hình kinh tế bất lợi trong 3 năm tới.

Dữ liệu rủi ro

Tích hợp và quản trị dữ liệu

Với mục tiêu trở thành một tổ chức hoạt động theo định hướng dữ liệu, VPBank đã xây dựng một nguồn dữ liệu chính thống phục vụ đa dạng nhiều mục đích: quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính, phân tích khách hàng, ... Nguồn dữ liệu duy nhất này là nguồn dữ liệu chuẩn mực (Single Source of Truth - SSOT), chứa tất cả dữ liệu, đảm bảo không có độ lệch thời gian giữa các dữ liệu dùng để thực hiện báo cáo và không có sai lệch trong quá trình đối chiếu dữ liệu.

Tất cả dữ liệu đầu vào cho các báo cáo rủi ro được khớp với dữ liệu kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa số liệu ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo rủi ro. Cơ chế khớp số liệu được thực hiện tự động trong các hệ thống ở tầng ứng dụng, bao gồm công cụ tính toán TSCRR phục vụ các báo cáo định kỳ.

Nguồn dữ liệu được quản lý bởi cơ chế quản trị dữ liệu vượt trội (bao gồm các đơn vị chuyên môn độc lập) trong xuyên suốt vòng đời dữ liệu để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu.

Kho dữ liệu tập trung

Năm 2022, VPBank hoàn thành triển khai Kho dữ liệu mới (IIAS – IBM Integrated Analytical System) sử dụng cơ sở hạ tầng hàng đầu trong ngành của IBM. Kho dữ liệu mới được sử dụng như một kho lưu trữ tập trung trên toàn ngân hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các quy trình báo cáo, phân tích và ra quyết định, từ đó thúc đẩy tăng trưởng của VPBank.

Với Kho dữ liệu mới, niềm tin của doanh nghiệp vào dữ liệu phục vụ cho các sáng kiến lấy khách hàng làm trung tâm, quản lý mối quan hệ toàn diện và phân tích kinh doanh được nâng cao. Ngoài ra, kho dữ liệu cung cấp dữ liệu đầu vào quan trọng cho các giải pháp rủi ro, kết hợp tất cả các khía cạnh của dữ liệu rủi ro từ tín dụng, thị trường, thanh khoản và rủi ro hoạt động, tạo điều kiện cho việc triển khai IFRS 9 của Ngân hàng và tiếp cận các phương pháp tiên tiến của Basel II và III.

Tiên phong áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế theo Hiệp ước Basel

Đề tuân thủ với các tiêu chuẩn quốc tế và chỉ đạo của NHNN về việc triển khai A-IRB vào năm 2025, VPBank đã đưa ra lộ trình triển khai các phương pháp xây dựng mô hình nội bộ (bao gồm các phương pháp tiếp cận nâng cao Basel II & Basel III/IV) cho giai đoạn 2021-2025. Dự kiến đến năm 2023, Ngân hàng sẽ hoàn thành triển khai Basel II F-IRB, sau đó triển khai A-IRB và tính toán RWA và vốn theo Basel III/IV vào năm 2025.

Trong năm 2021, VPBank trở thành một trong những ngân hàng Việt Nam đầu tiên áp dụng Basel III – Rủi ro thanh khoản vào cơ chế quản lý hàng ngày thông qua phát triển công cụ tính toán và theo dõi hai chỉ số Tỷ lệ dự trữ thanh khoản ngắn hạn (LCR) và Tỷ lệ quỹ bình ổn ròng (NSFR). Cụ thể, Tỷ lệ LCR yêu cầu các ngân hàng phải nắm giữ đủ tài sản thanh khoản để duy trì khả năng chi trả trong vòng 30 ngày trong thời kỳ căng thẳng, và Tỷ lệ NSFR quản trị việc đối ứng kỳ hạn giữa Tài sản có và Tài sản nợ. Việc áp dụng 2 chỉ số này tại VPBank đã được rà soát/ đánh giá bởi một trong những công ty kiểm toán độc lập hàng đầu Việt Nam.

Từ thành công trong việc sớm áp dụng Basel III - Rủi ro thanh khoản, trong năm 2022, Ngân hàng đã tính toán thành công vốn yêu cầu cho Rủi ro thị trường theo Basel III (cả phương pháp Tiêu chuẩn và phương pháp Mô hình nội bộ) và dự kiến sẽ hoàn thiện công cụ tính toán tự động hóa vào năm 2023. Đồng thời, Ngân hàng cũng tiếp tục hoàn thiện và triển khai các mô hình nội bộ để phục vụ tốt hơn cho việc tính toán FIRB, chuẩn bị cho việc áp dụng khi có yêu cầu chính thức từ NHNN. Với mục tiêu đó, VPBank tin rằng kế hoạch sẽ được triển khai như mong đợi, đưa VPBank trở thành một trong những ngân hàng tiên phong tại Việt Nam đáp ứng các quy định tiên tiến của Basel. Các quy định đó sẽ nâng cao khung quản trị rủi ro chung một cách toàn diện với các giải pháp công nghệ tiên tiến và các phương pháp luận phức tạp để phản ánh tốt hơn vốn tự có.

Thành tựu và giải thưởng

Bước sang năm 2022, tính hiệu quả và bền vững của hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng càng được thể hiện rõ nét hơn khi Ngân hàng một lần nữa đạt danh hiệu “Ngân hàng xuất sắc nhất năm – Vietnam House of the Year” được trao bởi Giải thưởng Quản lý rủi ro khu vực Châu Á hai năm liên tiếp kể từ năm 2021. Việc Ngân hàng liên tục được vinh danh cấp châu lục trong giai đoạn 2018-2022 là một minh chứng cho năng lực quản trị rủi ro vững mạnh của Ngân hàng và định hướng dài hạn chính xác của Ban Lãnh đạo.

Để đạt được những giải thưởng danh giá này, không thể không kể đến sự đóng góp của hệ thống quản lý an toàn thông tin. Kể từ năm 2020, Chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thông tin ISO/IEC 27001:2013 chính thức được trao cho VPBank và tiếp tục được gia hạn nhận hàng năm, chủ yếu nhờ việc liên tục phát triển đội ngũ công nghệ thông tin và bảo mật thông tin có trình độ cao, đầu tư vào nhiều giải pháp/dịch vụ bảo mật thông tin tiên tiến. Bên cạnh việc nhận được sự khen ngợi từ các tổ chức uy tín về thành tích xuất sắc trong công tác quản lý rủi ro, những ghi nhận này một lần nữa thể hiện sức mạnh thương hiệu VPBank cũng như khẳng định vị thế hàng đầu trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, ngang tầm với các định chế tài chính hàng đầu châu Á.

Trước những tác động ngày càng gia tăng của làn sóng “kinh tế xanh” (ESG), VPBank đã tiên phong xây dựng một khung quản lý rủi ro ESG toàn diện và được áp dụng toàn hàng nhằm đưa các khía cạnh ESG vào khung quản lý rủi ro hiện tại. Đặc biệt, khung quản lý rủi ro ESG đã được một công ty tư vấn chuyên nghiệp đánh giá độc lập là phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro ESG. Đáng chú ý, Moody’s-tổ chức xếp hạng tín dụng toàn cầu, đã đánh giá và xếp hạng điểm tín dụng ESG của VPBank tại mức 2, trên thang điểm từ 1 – 5, với mức 1 là mức cao nhất. Điều này minh họa tác động khiếm tốn của các yếu tố môi trường và xã hội đến uy tín tín dụng tổng thể của Ngân hàng, nhờ vào khung quản trị rủi ro bền vững, chiến lược rõ ràng và hệ thống quản trị hiệu quả, tương đồng với các tổ chức tín dụng hàng đầu trong khu vực. Bên cạnh đó, VPBank cũng đã chủ động triển khai thử nghiệm ứng phó với biến đổi khí hậu và sử dụng kết quả để hỗ trợ tốt hơn cho việc xây dựng chiến lược và định hướng kinh doanh của Ngân hàng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (83.6% trên cơ sở hợp nhất) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank bao gồm các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt theo từng phân khúc khách hàng, trực tiếp báo cáo tới TGD thông qua Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng và báo cáo tới Hội đồng quản trị thông qua Ủy ban quản lý rủi ro. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Thêm vào đó, VPBank đang từng bước chuẩn bị triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo tiêu chuẩn Basel II và Basel III.

Chính sách quản lý RRTD

VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD toàn diện cho giai đoạn 3-5 năm, được xem xét lại định kỳ (ít nhất hàng năm) và sửa đổi (nếu cần thiết) nhằm phản ánh những thay đổi trong hoạt động, chiến lược kinh doanh của ngân hàng và biến động thị trường. Chính sách khung Quản lý RRTD gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Thông qua Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã đưa ra định hướng và hướng dẫn rõ ràng về giảm thiểu RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung, từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn ở rủi ro tín dụng đối tác, rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha

loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- Rủi ro vỡ nợ là rủi ro trọng yếu nhất trong các loại RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết;
- Rủi ro tín dụng tập trung là rủi ro có khả năng tạo ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. VPBank nhận diện rủi ro tín dụng tập trung dưới nhiều hình thức khác nhau và thiết lập các hạn mức để quản lý và giám sát hiệu quả. Các hình thức phát sinh rủi ro tín dụng tập trung bao gồm dư nợ tập trung vào khách hàng riêng lẻ, nhóm khách hàng có liên quan, các ngành, lĩnh vực kinh tế hoặc loại tiền tệ, ở cấp độ có tác động đáng kể đến thu nhập và vị thế rủi ro của Ngân hàng;
- Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác;
- Rủi ro quốc gia là rủi ro từ việc đầu tư/tài trợ vào khách hàng/nhóm khách hàng tại một quốc gia cụ thể. Rủi ro tại các quốc gia khác nhau là khác nhau, có thể bao gồm các rủi ro liên quan đến cho vay qua biên giới như rủi ro chính trị, rủi ro tỷ giá, rủi ro kinh tế và rủi ro chuyển đổi tiền tệ.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank phát triển chiến lược quản lý rủi ro tín dụng nhằm tối ưu hóa sự cân bằng giữa rủi ro và thu nhập kỳ vọng bằng cách tập trung vào các lợi thế cạnh tranh của Ngân hàng. VPBank xây dựng chiến lược quản lý RRTD trên cơ sở (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Việc thực hiện chiến lược quản lý RRTD là xuyên suốt trong quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và được ghi nhận bởi hệ thống quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm nhưng không hạn chế các quy định về chính sách cấp tín dụng của VPBank đối với khách hàng, quy định về các điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quy định về phân loại nợ, quy định về kiểm tra giám sát tín dụng, quy định về quản lý các khoản nợ có vấn đề, ... Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và chiến lược phát triển kinh doanh của VPBank trong từng thời kỳ.

Khẩu vị RRTD & Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu chiến lược quản lý rủi ro từ trên xuống (top down limit) và các hạn mức rủi ro tín dụng. Các hạn mức RRTD tại VPBank bao gồm nhưng không giới hạn ở hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực kinh tế; hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng có liên quan; hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm.

Các cá nhân, đơn vị trong hệ thống VPBank chịu trách nhiệm tuân thủ các hạn mức rủi ro tín dụng đã được xác định và phải kiểm tra tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro trước khi đưa ra quyết định cấp tín dụng. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp và kịp thời.

Việc rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) hạn mức rủi ro được thực hiện tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Hệ thống phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng (*quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt*) được xây dựng toàn diện cho các loại hình tín dụng, quy mô giao dịch, cụ thể cho từng sản phẩm, ... đảm bảo phù hợp với mục tiêu chiến lược của VPBank trong từng thời kỳ và phù hợp với năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của từng cấp phê duyệt.

Một cách tổng quát, Ngân hàng đo lường, quản lý, báo cáo và giám sát RRTD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Bộ phận quản lý RRTD độc lập với các đơn vị kinh doanh; các tiêu chuẩn, quy trình và nguyên tắc ra quyết định về tín dụng phải được áp dụng nhất quán trong mỗi đơn vị;
- Thẩm định và phê duyệt tín dụng là một nguyên tắc quan trọng của quản lý RRTD. Bộ phận quản lý rủi ro hợp tác với các đơn vị kinh doanh, tuyến bảo vệ đầu tiên, trong việc lựa chọn khách hàng.
- Ngân hàng nhắm tới mục đích ngăn chặn rủi ro tập trung quá mức và rủi ro đuôi (tail-risk, tổn thất lớn bất ngờ) bằng cách duy trì danh mục tín dụng

đa dạng. Danh mục tập trung một loại khách hàng, ngành công nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể được đánh giá và quản lý dựa trên khẩu vị rủi ro đã xác định. Ngân hàng cũng duy trì các tiêu chuẩn bảo lãnh phát hành nhằm ngăn ngừa RRTD lớn ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư;

- Việc cấp tín dụng mới, cấp tín dụng bổ sung hoặc các thay đổi trọng yếu của các khoản đã cấp tín dụng (như thay đổi về kỳ hạn, cấu trúc tài sản đảm bảo hoặc các điều khoản hợp đồng) đều phải được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được giao cho các cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xem xét định kỳ;
- Các khoản cấp tín dụng được quản lý trên nguyên tắc “nghĩa vụ đến từ một đối tác” (“one obligor principle”), theo đó tất cả các khoản cấp tín dụng cho một nhóm khách hàng có liên quan với nhau được hợp nhất thành một nhóm;
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đóng vai trò trung tâm như một công cụ để đo lường RRTD. Xếp hạng tín dụng là một phần thiết yếu của quy trình bảo lãnh và cấp tín dụng của Ngân hàng, tạo cơ sở cho việc xác định khẩu vị rủi ro ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư. Các hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế để đánh giá xu hướng vỡ nợ của khách hàng và mức độ tổn thất liên quan đến các khách hàng riêng biệt. Các khách hàng này thường được quản lý riêng rẽ, hoặc quản lý trên cấp độ danh mục sản phẩm đối với khách hàng cá nhân.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end-to-end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm **Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS)** và **Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS)**. Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi thao tác và xúc tiến tự động hóa.

Đo lường & Giám sát - Hệ thống xếp hạng rủi ro

Khung rủi ro tín dụng VPBank kiểm soát đa dạng các loại tài sản, sản phẩm và ngành kinh tế. Phân tích cụ thể về dư nợ của VPBank đối với các lĩnh vực và ngành kinh tế chính sẽ được trình bày từ trang 16 đến 21.

Nhằm mục đích đo lường và quản lý hiệu quả các loại rủi ro đối với các khoản dư nợ này, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch, VPBank đã không ngừng nâng cấp hệ thống xếp hạng của ngân hàng dựa trên việc áp dụng linh hoạt các phương pháp luận: phân tích số liệu, phán đoán chuyên gia và kết hợp cả hai. Chi tiết về khung và hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được trình bày dưới đây.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

Năm 2020, VPBank đã tích hợp kết quả tính xác suất vỡ nợ ('PD') của khách hàng vào hệ thống xếp hạng tín dụng của khách hàng để tính toán tổn thất dự kiến theo yêu cầu của IFRS9 bên cạnh áp dụng quy trình phê duyệt tín dụng và giải ngân nghiêm ngặt. Tất cả các mô hình xác suất vỡ nợ đều tính đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, nâng cao nhận biết rủi ro và mô hình kinh doanh theo tầm nhìn dài hạn.

Khách hàng doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân đều áp dụng tất cả các mô hình rủi ro tín dụng, xây dựng nội bộ và hàng năm được ban lãnh đạo rà soát. Ngoài ra, việc đánh giá độc lập các mô hình được thực hiện bởi đơn vị kiểm định mô hình độc lập, tách biệt với đơn vị xây dựng mô hình.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, xác suất vỡ nợ của khách hàng được ước tính theo cả phương pháp định lượng và định tính, kết hợp với đánh giá của chuyên gia nhằm đảm bảo xếp hạng phù hợp với môi trường kinh doanh thực tế. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng phân tách khách hàng theo hình thức khoản vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm kết hợp với các yếu tố đánh giá dài hạn. Điểm xếp hạng từ các mô hình được rà soát bởi chuyên gia phê duyệt tín dụng.

Đối với KHCN, bao gồm khách hàng tín dụng tiểu thương, đa dạng các mô hình chấm điểm xét duyệt và chấm điểm hành vi được xây dựng nhằm đưa ra xác suất vỡ nợ và các phân tích sâu cho nhiều mục đích khác nhau. Hơn 30 mô hình đã được xây dựng phục vụ phát triển kinh doanh, bao gồm mô hình chấm điểm A, B, C và nhiều mô hình chấm điểm khác cho thể tín dụng.

Triển khai Phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB), VPBank sẽ tiếp tục cải thiện khung mô hình để xây dựng các mô hình về Tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ ('EAD') và Giá trị tổn thất ước tính ('LGD') nhằm đánh giá mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Kiểm định mô hình độc lập

VPBank tự hào là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xây dựng đầy đủ chức năng Kiểm định Mô hình Nội bộ độc lập. Bộ phận kiểm định mô hình của VPBank đã thực hiện kiểm định các mô hình IFRS9 và hoàn thiện khung kiểm định mô hình cho IFRS 9 và Basel.

Áp dụng IFRS9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

Năm 2018, VPBank đã tiến hành đánh giá chênh lệch, và bắt đầu triển khai IFRS9 trong năm 2019 từ những bước đầu tiên. Dự án đã được đưa vào hoạt động thành công từ tháng 9/2021, mang lại những ảnh hưởng sâu rộng đến quy trình quản trị rủi ro của ngân hàng. Năm 2022, VPBank đã cải tiến hệ thống trích lập dự phòng tự động theo IFRS9 và nâng cao tính ổn định trong việc trích lập dự phòng hàng tháng theo IFRS9. Về tổng thể, IFRS9 được kỳ vọng sẽ củng cố hệ thống quản lý rủi ro tín dụng nói riêng và mang lại hiệu quả trong hoạt động của Ngân hàng nói chung. Do yêu cầu về tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) cần phản ánh các yếu tố tương lai, IFRS9 có tác động đáng kể đến dự phòng tổn thất cho vay, lợi nhuận và vốn tự có.

VPBank áp dụng song song 2 phương pháp cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng: (1) VAS (theo quy định của NHNN) và (2) IFRS (dự phòng được tính toán dựa trên mô hình tổn thất dự kiến (ECL) - mô hình ghi nhận tổn thất sớm) cho mục đích quản trị nội bộ. Hệ thống tính toán ECL cho phép áp dụng nhiều phương pháp tính toán, sử dụng nền tảng web-based, với giao diện dễ sử dụng, và đảm bảo tuân thủ theo các yêu cầu bảo mật và kiểm toán. Hệ thống đã mang lại sự thuận tiện cho người dùng thông qua các tính năng hữu ích về truy vấn báo cáo, cập nhật các thông số & dữ liệu, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phê duyệt 4 mắt, nhằm lưu vết các thay đổi để kiểm toán.

Đặc biệt, tất cả các hạng mục của dự án đều được hoàn thành bằng 100% nguồn lực nội bộ, thể hiện bản lĩnh & năng lực của VPBank. Trong tương lai, VPBank sẽ tiếp tục hoàn thiện các chính sách của IFRS9 để kết hợp các khái niệm của IFRS9 vào tư duy kinh doanh và các hoạt động vận hành của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tín dụng ứng phó với dịch COVID-19

Dưới sự chỉ đạo hiệu quả của NHNN nhằm phục hồi nền kinh tế sau đại dịch COVID-19, VPBank đã nhanh chóng thích ứng qua việc chủ động cơ cấu nợ cho khách hàng và đẩy mạnh chuyển đổi số để bắt kịp những thay đổi nhanh chóng của thị trường và kỳ vọng của khách hàng.

Cơ cấu nợ

Thấu hiểu những khó khăn mà khách hàng phải đối mặt sau đại dịch COVID-19, Ngân hàng đã chủ động thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 nhằm giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời và ổn định tài chính. Sau khi Thông tư 14/2021/TT-NHNN hết hiệu lực vào ngày 30/06/2022, dư nợ tái cơ cấu của VPBank đã giảm và được theo dõi một cách ổn định.

Từ đầu năm 2022, với chủ trương thích ứng với trạng thái “bình thường mới” của Chính phủ, VPBank đã linh hoạt điều chỉnh chính sách tín dụng nhằm đáp ứng mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phục hồi mạnh mẽ trong thời kỳ hậu đại dịch. Việc trích lập dự phòng của Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ lộ trình của NHNN theo Thông tư 14/2021/TT-NHNN, nhằm tạo thành một bộ đệm thích hợp cho các tổn thất phát sinh từ rủi ro tín dụng tiềm tàng. Trong năm 2022, danh mục tái cơ cấu của Ngân hàng có xu hướng thu hẹp dần, chỉ còn 1/4 so với cuối năm ngoái. Đáng chú ý, từ quý 2/2022, VPBank không cần trích lập dự phòng thêm cho các khoản vay tái cơ cấu do COVID-19 khi số lượng khách hàng nằm ngoài danh mục tái cơ cấu ngày càng tăng.

Chính sách tín dụng

Hồ sơ rủi ro của Ngân hàng được giữ ở mức an toàn nhờ sự linh hoạt trong việc điều chỉnh các chính sách tín dụng trong từng thời kỳ dựa trên tình hình cụ thể của nền kinh tế. Các chính sách thắt chặt tín dụng (Hạn chế cho vay đối với những khách hàng hoạt động trong vùng bị phong tỏa, áp dụng các điều kiện trước và sau giải ngân để giảm thiểu rủi ro và kiểm soát chặt chẽ tình hình tài chính, ...) đã dần được nới lỏng khi nền kinh tế có những dấu hiệu phục hồi tích cực.

Số hóa

Trong những năm gần đây, VPBank đã triển khai hàng loạt các mô hình áp dụng cho tất cả các phân khúc chính (Bán lẻ, SME, Doanh nghiệp, Định chế tài chính) và các sản phẩm (Vay tín chấp cá nhân, Thẻ tín dụng, Cho vay mua ô tô, v.v.), cho toàn bộ vòng đời của khách hàng tại Ngân hàng. Việc này giúp Ngân hàng đưa ra quyết định tốt hơn trong việc lựa chọn khách hàng, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh với các chính sách thắt chặt tín dụng. So với các ngân hàng khác, VPBank sở hữu trung tâm thu hồi nợ hiện đại và được trang bị công nghệ tiên tiến nhất nhằm tối ưu hóa năng suất thu hồi, giảm chi phí vận hành cũng như nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

Trong giai đoạn dịch bệnh, đẩy mạnh số hóa một cách toàn diện bao gồm cả quản trị rủi ro, là một trong những mục tiêu trọng tâm trong chiến lược của VPBank. Ngân hàng đã chú trọng phát triển hệ thống quản lý rủi ro toàn diện để hỗ trợ tự động hóa tính toán số liệu rủi ro, quản lý khẩu vị rủi ro và các báo cáo tích hợp. Sau hai năm, dù hoạt động kinh doanh gần như đã trở lại bình thường so với trước dịch, VPBank vẫn tích cực cập nhật các xu thế trong quá trình chuyển đổi số.

Tài sản có Rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel IV. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với TSCRR tín dụng như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel II. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel IV;
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel II hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót

này, Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản;

- Tương tự Basel IV, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel II. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel IV;
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel II.

TSCRR tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu Tài sản có rủi ro của ngân hàng, chiếm 87,2% trên cơ sở riêng lẻ và 83,6% trên cơ sở hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, TSCRR tín dụng của Ngân hàng tăng khoảng 103.1 nghìn tỷ đồng trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, tương đương tỷ lệ lần lượt là 26.2% và 22.2%, đến từ tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng, tương ứng là 109.8 nghìn tỷ đồng (riêng lẻ) và 108.1 nghìn tỷ đồng (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình tăng lần lượt 2.5% lên 82.72% trên cơ sở riêng lẻ và 2.1% lên 84.33% trên cơ sở hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ

	31/12/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	15	1	1	0
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	49,498	3,960	41,030	3,283
Khoản phải đòi doanh nghiệp	270,283	21,623	231,644	18,532
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	15,402	1,232	19,878	1,590
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,352	508	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	107,547	8,604	73,898	5,912
Khoản nợ xấu	11,359	909	6,530	522
Các loại tài sản khác	36,681	2,934	15,872	1,270
Tổng	497,137	39,771	394,057	31,525

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất

	31/12/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	15	1	1	0
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	39,722	3,178	36,338	2,907
Khoản phải đòi doanh nghiệp	293,255	23,460	252,299	20,184
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,275	1,302	20,719	1,657
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	6,352	508	5,204	416
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	144,924	11,594	111,356	8,909
Khoản nợ xấu	25,564	2,045	19,511	1,561
Các loại tài sản khác	40,600	3,249	18,175	1,454
Tổng	566,707	45,337	463,603	37,088

TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/12/2022, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Do vậy chỉ có các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm kết thúc quý 4 năm 2022, 98.3% dư nợ khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và tập trung vào xếp hạng tín nhiệm từ BB+ đến BB- (65.9%) và B+ đến B- (20.7%) trên cơ sở hợp nhất.

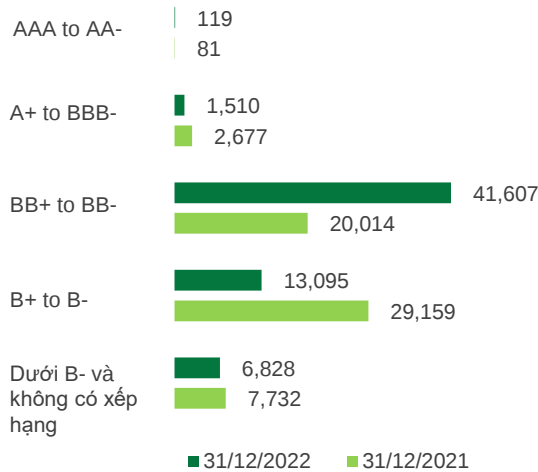
So với kỳ báo cáo quý 4 năm 2021, TSCRR tín dụng với khoản phải đòi tổ chức tín dụng tăng lần lượt là 9.9 nghìn tỷ đồng và 3.5 nghìn tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ			31/12/2022		31/12/2021	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	10,424	834	5,807	465
	B+ đến B-	50%	3,977	319	7,500	600
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	13,092	1,047	7,435	595
Tổng			27,493	2,200	20,742	1,660
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	11,116	890	4,198	336
	B+ đến B-	100%	4,354	348	9,650	772
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5,839	467	4,963	397
Tổng			21,309	1,705	18,811	1,505

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ		31/12/2021		31/12/2020	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	24	2	16	1
Từ A+ đến BBB-	50%	538	43	1,337	107
Từ BB+ đến BB-	100%	4	0	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	130	10	124	10
Tổng		696	55	1,477	118

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất			31/12/2021		31/12/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	10,974	878	5,941	475
	Từ B+ đến B-	50%	4,414	353	7,740	619
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	1,936	155	2,368	190
Tổng			17,324	1,386	16,049	1,284
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	11,299	904	4,198	336
	Từ B+ đến B-	100%	4,354	348	9,650	772
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5,839	467	4,963	397
Tổng			21,492	1,719	18,811	1,505

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất		31/12/2021		31/12/2020	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	24	2	16	1
Từ A+ đến BBB-	50%	748	61	1,338	107
Từ BB+ đến BB-	100%	4	0	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	130	10	124	10
Tổng		906	73	1,478	118

TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Xây dựng;
- Sản xuất;

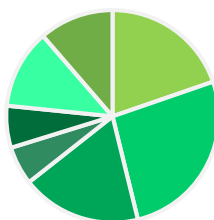
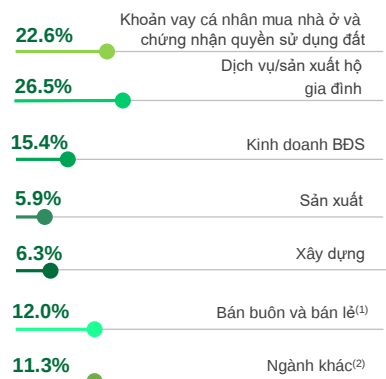
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 26.5% và 35.0% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 22.0% (cơ sở riêng lẻ) và 29.9% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 117% trên cơ sở hợp nhất), với đối tượng khách hàng chính là KHDN có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

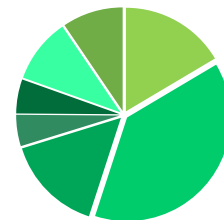
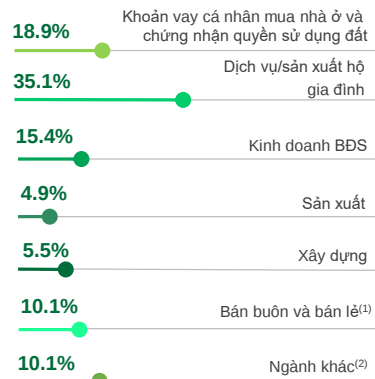
Ngành xây dựng có HSRR trung bình lần lượt là 114% trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ, do hầu hết danh mục cho vay của ngành là vào nhóm KHDN vừa và nhỏ và KHDN lớn (HSRR trên 100%).

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành (Cho vay KH)

Ngành	TSCRR					HSRR					TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng					
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	63,568	77%	NA	NA	77%	63,568	77%	NA	NA	77%	63,568	77%	NA	NA	77%					
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	75,566	78%	118%	NA	78%	122,261	79%	118%	NA	79%	122,261	79%	118%	NA	79%					
Kinh doanh BĐS	66,546	NA	116%	118%	118%	79,096	NA	116%	117%	117%	79,096	NA	116%	117%	117%					
Sản xuất	21,304	81%	96%	105%	100%	21,304	81%	96%	105%	100%	21,304	81%	96%	105%	100%					
Xây dựng	26,633	77%	101%	118%	114%	28,062	77%	101%	122%	116%	28,062	77%	101%	122%	116%					
Bán buôn và bán lẻ ⁽¹⁾	40,557	80%	103%	87%	92%	40,557	80%	103%	87%	92%	40,557	80%	103%	87%	92%					
Ngành khác ⁽²⁾	48,712	79%	102%	127%	117%	53,864	120%	102%	127%	119%	53,864	120%	102%	127%	119%					

(1) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;

(2) Các ngành khác trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	31/12/2022				31/12/2021			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,133	1%	27	0%	4,656	2%	36	0%
Khai khoáng	903	0%	9	0%	341	0%	5	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,304	6%	2,118	9%	16,814	6%	737	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,554	1%	177	1%	2,933	1%	53	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	822	0%	165	1%	191	0%	1	0%
Xây dựng	26,633	8%	3,255	14%	26,295	10%	3,128	29%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,557	12%	6,860	31%	37,568	14%	3,804	36%
Vận tải kho bãi	11,497	3%	3,675	16%	6,574	3%	179	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽¹⁾	16,184	5%	73	0%	15,979	6%	193	2%
Thông tin và truyền thông	284	0%	488	2%	287	0%	721	7%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,222	2%	3,199	14%	20,690	8%	365	4%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66,546	19%	1,419	6%	39,839	15%	650	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,470	1%	120	1%	763	0%	22	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,244	0%	840	5%	771	0%	675	6%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	0%	6	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	185	0%	99	0%	151	0%	114	1%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	488	0%	3	0%	152	0%	1	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,649	0%	11	0%	1,652	1%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,073	0%	4	0%	6,510	2%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	75,566	23%	3	0%	49,445	18%	5	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	63,568	19%	-	0%	37,524	14%	-	0%
Tổng	342,886	100%	22,545	100%	269,141	100%	10,704	100%

(1) Dịch vụ lưu trú và ăn uống trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ.

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

Đơn vị: tỷ đồng

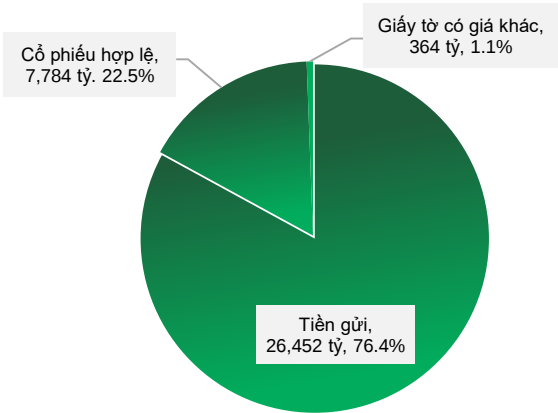
Hợp nhất	31/12/2022				31/12/2021			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,133	1%	27	0%	4,656	1%	36	0%
Khai khoáng	903	0%	9	0%	341	0%	5	0%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,304	5%	2,118	9%	16,814	5%	737	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,554	1%	177	1%	2,950	1%	53	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	822	0%	165	1%	191	0%	1	0%
Xây dựng	28,062	7%	3,255	14%	26,782	8%	3,128	29%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,557	10%	6,860	31%	37,568	11%	3,804	36%
Vận tải kho bãi	11,497	3%	3,675	16%	6,640	2%	179	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,368	4%	73	0%	15,994	5%	193	2%
Thông tin và truyền thông	284	0%	488	2%	287	0%	721	7%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,189	2%	3,199	14%	22,348	7%	365	4%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79,096	19%	1,419	6%	59,093	17%	650	6%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,470	1%	120	1%	763	0%	22	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,244	0%	840	5%	771	0%	675	6%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	0%	6	0%	-	0%
Giáo dục và đào tạo	185	0%	99	0%	151	0%	114	1%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	488	0%	3	0%	152	0%	1	0%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,649	0%	11	0%	1,652	1%	11	0%
Hoạt động dịch vụ khác	1,073	0%	4	0%	6,510	2%	4	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	122,261	31%	3	0%	99,884	29%	5	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	63,568	16%	-	0%	37,524	11%	-	0%
Tổng	408,711	100%	22,545	100%	341,077	100%	10,704	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm cuối Quý 4 năm 2022, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VPBank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ; trong đó tiền gửi chiếm 76.4% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở hợp nhất.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ 31/12/2022 31/12/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	5	5	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	188	49,298	49,172	5,101	43,779	41,029
Khoản phải đòi doanh nghiệp	28,098	264,788	249,418	24,922	234,603	221,192
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	15,402	15,402	-	19,878	19,878
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,352	6,352	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2,439	108,404	107,337	3,597	75,384	73,737
Khoản nợ xấu	10	11,052	11,045	31	6,460	6,442
Các loại tài sản khác	1,057	36,606	35,861	2,233	17,211	15,871
Tổng	31,792	491,907	474,592	35,884	402,519	383,353

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	11	10	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	326	326	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,577	22,563	20,865	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	211	210	4	163	161
Khoản nợ xấu	26	348	314	10	100	88
Các loại tài sản khác	197	986	820	334	171	1
Tổng	2,808	24,445	22,545	3,239	12,981	10,704

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

31/12/2022

31/12/2021

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	5	5	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	188	39,522	39,396	5,101	39,087	36,337
Khoản phải đòi doanh nghiệp	28,098	287,760	272,390	25,489	256,166	241,847
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,275	16,275	-	20,719	20,719
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	6,352	6,352	-	5,204	5,204
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	2,439	145,781	144,714	3,597	112,843	111,195
Khoản nợ xấu	10	25,255	25,250	31	19,440	19,423
Các loại tài sản khác	1,057	40,527	39,780	2,233	19,514	18,174
Tổng	31,792	561,477	544,162	36,451	472,973	452,899

Ngoại bảng

	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	4	11	10	1	1	1
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	326	326	-	1	1
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,577	22,563	20,865	2,890	12,545	10,452
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4	211	210	4	163	161
Khoản nợ xấu	26	348	314	10	100	88
Các loại tài sản khác	197	986	820	334	171	1
Tổng	2,808	24,445	22,545	3,239	12,981	10,704

TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTD đối tác) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/12/2022, RRTD đối tác chỉ chiếm 0.5% tổng TSCRR riêng lẻ và 0.4% tổng TSCRR hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, TSCRR của RRTD đối tác tác lần lượt giảm nhẹ 4.2% và 3.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu do giảm 152.5 nghìn tỉ dự nợ danh mục repo và reverse repo.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

31/12/2022

31/12/2021

Riêng lẻ

	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	2,615	209	822	66
Doanh nghiệp	285	23	2,207	176
Tổng	2,900	232	3,029	242

Hợp nhất

Tổ chức tài chính	2,665	213	860	69
Doanh nghiệp	285	23	2,207	176
Tổng	2,950	236	3,067	245

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của các yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng;
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, ...).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá giao dịch so với giá thị trường.

Khối QTRR rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh không phải là hoạt động trọng tâm của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng

nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp. Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng;
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD;
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

Nhằm tiến tới áp dụng Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ (IMA) của Basel, VPBank thực hiện kế hoạch phát triển mô hình nội bộ cho các yếu tố Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Tổn thất kỳ vọng (Expected Shortfall - ES) và Trạng thái rủi ro dương dự kiến (Effective Positive Exposure - EPE) theo hướng dẫn của Basel II và Basel III, thông qua việc

kết hợp danh mục đầu tư hàng ngày cùng với dự báo biến động các yếu tố thị trường để lượng hóa các tác động đó đến lãi và lỗ tiềm tàng của Ngân hàng. Những công cụ trên không chỉ dùng để tính toán vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và RRTD đối tác mà còn để nâng cao phương thức quản lý rủi ro hàng ngày của VPBank, cũng như củng cố niềm tin giữa các bên liên quan bên ngoài vào hồ sơ rủi ro của ngân hàng.

Việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hiện đại sẽ góp phần quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh với các quan điểm cập nhật và chuyên sâu hơn trong bối cảnh môi trường kinh doanh có nhiều biến động. Cùng với đó, nguồn vốn kinh tế được tính dựa trên Phương pháp IMA có tính chất nhạy cảm hơn với rủi ro, giúp phân bổ vốn vào các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn.

Tài sản có rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành.

Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thể chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại thời điểm 31/12/2022, RRTT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, chỉ chiếm lần lượt 1.0% và 0.8% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FXR), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể, ở mức 87.4%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với kỳ báo cáo 31/12/2022, vốn yêu cầu cho RRTT giảm lần lượt 67.7% và 70.7% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, chủ yếu đến từ việc giảm 10.7 nghìn tỷ đồng dư nợ giao dịch trái phiếu kinh doanh và trạng thái ngoại tệ của ngân hàng.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2022		31/12/2021	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	5,576	446	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	183	15	3,922	313
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	5,759	461	17,779	1,422
Hợp nhất				
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	5,576	446	13,857	1,109
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	169	14	5,077	406
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	5,745	460	18,934	1,515

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHD) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài gây tổn thất về tài chính và/hoặc tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh hoạt động, kinh doanh. Các loại rủi ro bao gồm: gian lận nội bộ, gian lận bên ngoài, khách hàng, sản phẩm, thực tiễn kinh doanh, an toàn lao động, thiệt hại tài sản hữu hình, lỗi hệ thống và gián đoạn kinh doanh, thực hiện và quản lý quy trình.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động với Cơ cấu tổ chức và quản trị RRHD được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc 3 tuyến bảo vệ.

Chính sách khung quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản trị rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II, đồng thời tuân thủ hoàn toàn Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro



Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Thu thập và phân tích các sự kiện RRHD nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHD
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHD
- Giải pháp công nghệ triển khai Khung QTRRHD

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHD.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành các hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHD nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHD đồng thời tích hợp các phương pháp tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.
- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHD còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và bảng đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát. Từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro.

Quản lý kinh doanh liên tục

VPBank xây dựng Quy định quản trị kinh doanh liên tục, bao gồm:

- Khung, nguyên tắc quản trị kinh doanh liên tục;
- Mô hình tổ chức quản trị kinh doanh liên tục; mô hình tổ chức quản trị khủng hoảng;
- Quy định về xây dựng, cập nhật, kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục.

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank tiếp tục xây dựng, cập nhật kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị trong toàn hệ thống, tiến hành kiểm thử để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Kế hoạch kinh doanh liên tục trong đại dịch COVID-19

Quý 1 năm 2022 là thời gian đỉnh điểm của đại dịch COVID-19. VPBank đã liên tục cập nhật **Kế hoạch kinh doanh liên tục** theo các cấp độ của tình hình dịch bệnh và các yêu cầu/khuyến nghị của cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của nhân viên cũng như duy trì đủ nguồn lực cho hoạt động kinh doanh bình thường, giảm thiểu tác động do COVID-19 đến hoạt động của Ngân hàng.

Nhiều nghị quyết của Ban chỉ đạo COVID-19 đã được ban hành và triển khai hiệu quả trong Quý 1 năm 2022. Trong năm 2022, VPBank tiếp tục áp dụng giải pháp làm việc tại nhà, phân tán nhân sự thực hiện các hoạt động quan trọng tới làm việc tại các tòa nhà/chi nhánh khác, xử lý kịp thời các sự cố F0 phát sinh tại Hội sở và các đơn vị chi nhánh, chuẩn bị sẵn phương án ứng phó cho kịch bản tòa nhà Hội sở bị phong tỏa. Do đó, VPBank đã đảm bảo duy trì hoạt động tại tòa nhà Hội sở và các chi nhánh trong đại dịch COVID-19.

Hướng đến mục tiêu kiểm soát các giao dịch điện tử /kỹ thuật số, VPBank đã xây dựng một **Hệ thống an ninh thông tin** thông qua (i) triển khai các giải pháp chống thất thoát dữ liệu (DLP), (ii) truyền thông về bảo mật thông tin để nâng cao nhận thức của người sử dụng, (iii) cài đặt và cập nhật phiên bản của phần mềm diệt virus. Nhận thức rõ ràng về rủi ro mạng phát sinh trên các kênh kỹ thuật số, Ngân hàng đã tập trung cải tiến tổng thể và toàn diện (quy trình, công nghệ và con người) cũng như tăng cường tính bảo mật cho các dịch vụ công nghệ thông tin của VPBank 24/7.

Tài sản có rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2022, TSCRR hoạt động chiếm lần lượt 11.3% và 15.2% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 31/12/2021, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng lần lượt 40.9% và 19.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập, trong đó chủ yếu là cấu phần thu nhập lãi và thu nhập từ dịch vụ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2022			31/12/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	30,016	2,401	48,026	20,055	1,604	32,088
Cấu phần IC	16,004	1,280	25,606	12,114	969	19,382
Cấu phần SC	13,236	1,059	21,178	5,936	475	9,498
Cấu phần FC	776	62	1,242	2,005	160	3,208
BI – Quý năm trước đó	20,055	1,604	32,088	14,243	1,140	22,788
Cấu phần IC	12,114	969	19,382	9,358	749	14,973
Cấu phần SC	5,936	475	9,498	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	2,005	160	3,208	978	78	1,564
BI – Quý hai năm trước đó	14,243	1,140	22,788	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	9,358	749	14,973	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	3,907	313	6,251	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	978	78	1,564	741	59	1,186
Tổng	64,314	5,145	102,902	45,648	3,652	73,036

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Đơn vị: tỷ đồng					
	31/12/2022			31/12/2021		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	42,215	3,377	67,544	31,914	2,553	51,063
Cấu phần IC	25,632	2,050	41,012	21,468	1,717	34,349
Cấu phần SC	15,787	1,263	25,259	8,424	674	13,478
Cấu phần FC	796	64	1,273	2,022	162	3,236
BI – Quý năm trước đó	31,914	2,553	51,063	28,146	2,252	45,033
Cấu phần IC	21,467	1,717	34,349	20,216	1,618	32,346
Cấu phần SC	8,424	674	13,478	6,865	549	10,983
Cấu phần FC	2,023	162	3,236	1,065	85	1,704
BI – Quý hai năm trước đó	28,146	2,252	45,033	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	20,217	1,618	32,346	19,169	1,534	30,670
Cấu phần SC	6,864	549	10,983	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,065	85	1,704	815	65	1,305
Tổng	102,275	8,182	163,640	85,720	6,858	137,153

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

BI: Chỉ số kinh doanh

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

DN: doanh nghiệp

ESG: Môi trường-xã hội-quản trị

HSRR: Hệ số rủi ro

ICAAP: Đánh giá an toàn vốn nội bộ

IMA: Phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ

KHCN: Khách hàng cá nhân

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

RRTD: Rủi ro tín dụng

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

TSBĐ: Tài sản bảo đảm

TCTC: Tổ chức tài chính

TCTD: Tổ chức tín dụng

TSCRR: Tài sản có rủi ro

TBKVRR: Tuyên bố khẩu vị rủi ro

IC: Cấu phần về lãi

SC: Cấu phần về dịch vụ

FC: Cấu phần về tài chính

VAS: Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Đơn vị: tỷ đồng					
Tại thời điểm 31/12/2022			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,658	-	2,658
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,388	-	9,388
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		61,079	-	61,079
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	53,885	-	53,885
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	7,194	-	7,194
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	-	-	-
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	128	-	128
A6	VI. Cho vay khách hàng		356,164	-	356,164
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	361,673	-	361,673
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(5,509)	-	(5,509)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		5,429	-	5,429
A7-1	1. Mua nợ	g	5,470	-	5,470
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(41)	-	(41)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		82,466	-	82,466
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	82,718	-	82,718
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(252)	-	(252)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	21,564	-	21,564
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		21,419	-	21,419
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(44)	-	(44)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,465	-	1,465
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,176	-	1,176
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,341	-	2,341
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,165)	-	(1,165)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		289	-	289
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		949	-	949
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(661)	-	(661)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/12/2022			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
	TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	k	47,871	-	47,871
A12-1	1. Các khoản phải thu		38,160	-	38,160
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		6,975	-	6,975
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	/	-	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,804	-	2,804
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(68)	-	(68)
Tổng tài sản			588,212	-	588,212
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		492,664	-	492,664
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1,929	-	1,929
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		132,745	-	132,745
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		57,283	-	57,283
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		75,462	-	75,462
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		307,254	-	307,254
B14	IV. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		e	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		47	-	47
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		36,015	-	36,015
B17	VII. Các khoản nợ khác		14,674	-	14,674
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,426	-	7,426
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		7,248	-	7,248
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

				Đơn vị: tỷ đồng	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn – Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
Tại thời điểm 31/12/2022					
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		95,548	-	95,548
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		95,548	-	95,548
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	67,434	-	67,434
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(883)	-	(883)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		9,056	-	9,056
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	959	-	959
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	7,374	-	7,374
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	723	-	723
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	19,941	-	19,941
B8-6	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			588,212	-	588,212

		Đơn vị: tỷ đồng			
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/12/2022			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,658		2,658
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	9,935		9,935
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		47,966	(20)	47,946
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	40,772	(20)	40,752
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	7,194	-	7,194
A3-3	3. Dự phòng cho vay các TCTD khác	c-3	-	-	-
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		7,794	(395)	7,399
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	7,851	(398)	7,453
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(57)	3	(54)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		424,662	-	424,662
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	438,338	-	438,338
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(13,676)	-	(13,676)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		893	-	893
A7-1	1. Mua nợ	g	900	-	900
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7)	-	(7)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		83,075	(111)	82,964
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	82,718	-	82,718
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	610	(111)	499
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(253)	-	(253)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	189	601	790
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	645	645
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		189	-	189
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	(44)	(44)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,858	(7)	1,851
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,220	(7)	1,213
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,734	(19)	2,715
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,514)	12	(1,502)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		638	-	638
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,710	(2)	1,708
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(1,071)	1	(1,070)

			Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/12/2022			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
TÀI SẢN					
A12	XII. Tài sản Có khác	k	51,983	(554)	51,429
A12-1	1. Các khoản phải thu		39,410	(185)	39,225
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		7,880	(4)	7,876
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	l	567	(11)	556
A12-4	4. Tài sản Có khác		4,206	(354)	3,852
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		195	(137)	58
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(80)	-	(80)
Tổng tài sản			631,013	(486)	630,527
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B1	NỢ PHẢI TRẢ		527,510	(458)	527,052
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1,929	-	1,929
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		140,249	-	140,249
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		51,326	-	51,326
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		88,923	-	88,923
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		303,151	75	303,226
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	15	-	15
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		47	-	47
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		63,700	180	63,880
B17	VII. Các khoản nợ khác		18,419	(713)	17,706
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		8,597	3	8,600
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		9	(9)	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		9,813	(707)	9,106
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-	-

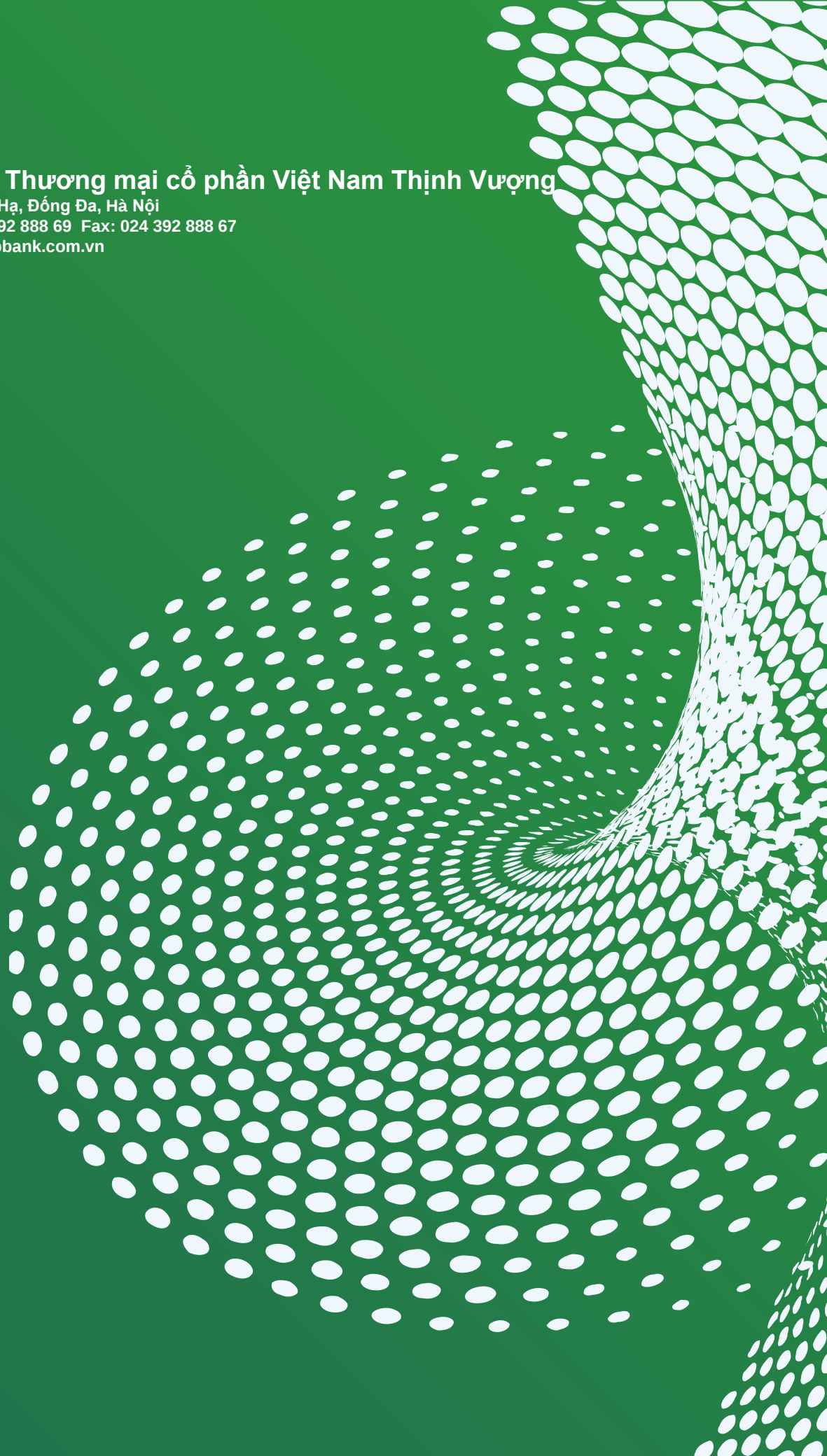
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối theo chuẩn mực kế toán	Đơn vị: tỷ đồng	
				Khoản mục ngoài phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Bảng cân đối theo phạm vi tính CAR
Tại thời điểm 31/12/2022			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		103,503	(28)	103,475
B8-1	1. Vốn		66,551	-	66,551
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	67,434	-	67,434
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	-	-	-
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(883)	-	(883)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		13,535	(2)	13,533
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,806	(2)	1,805
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	9,030	-	9,030
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	2,699	-	2,699
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	16,753	(16)	16,737
B8-5	6. Lợi ích cổ đông thiểu số		6,664	(10)	6,654
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			631,013	(486)	630,527

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

An abstract graphic on the right side of the page. It features a green funnel-like shape that tapers from the top right towards the bottom left. The surface of the funnel is covered in a pattern of white dots of varying sizes, creating a 3D effect. The background is a solid dark green.